

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ PLEIKU  
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2017/HNGĐ-ST  
Ngày 29-9-2017  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Công Tồn

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trần Thị Lê Na
2. Ông Lương Văn Kiên

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hoài Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Đăng Khoa - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, tại Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 394/2017/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 54/2017/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1984;

Địa chỉ: thôn 10 xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt;

**- Bị đơn:** Anh Lê Văn S, sinh năm 1978; Địa chỉ: hẻm 163 Lý Thái T, tổ 8 phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29-5-2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu N trình bày:

*Về hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị Thu N và anh Lê Văn S tự nguyện tìm hiểu chung sống và có con chung với nhau từ năm 2000, nhưng đến ngày 27-12-2002 anh chị mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai (Trích lục kết hôn số 165/TLKH-BS ngày 27-12-2002). Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống với nhau hạnh phúc, đến năm 2011 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do giữa chị N và anh S không hiểu nhau, không có tiếng nói chung trong

cuộc sống vợ chồng, chị N nghi ngờ anh S có quan hệ với người phụ nữ khác nên chị và anh S đã sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay và không còn quan tâm đến nhau. Nay chị N xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được và tình cảm giữa chị và anh S không còn, nên chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh Lê Văn S.

*Về nuôi con chung:* Chị N và anh Lê Văn S có 02 con chung là cháu Lê Văn T1, sinh ngày 21-5-2000 và cháu Lê Thị Ngọc A, sinh ngày 22-6-2001. Từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay các con đều sống cùng với anh S. Nguyên vọng các con chung của chị và anh S muốn sống với ai thì người đó nuôi dưỡng. Nếu các con sống với anh S thì chị N không cấp dưỡng vì cháu T1 và cháu A đã có khả năng lao động và tự nuôi sống bản thân mình.

*Về tài sản chung và nghĩa vụ chung:* Chị N và anh S không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý và tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ để bị đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, nhưng bị đơn anh Lê Văn S đều vắng mặt và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại biên bản lấy lời khai khai ngày 05 tháng 7 năm 2017, các con chung của chị Nguyễn Thị Thu N và anh Lê Văn S là cháu Lê Văn T1 và Lê Thị Ngọc A có nguyện vọng sống chung với anh Lê Văn S khi cha mẹ ly hôn.

Biên bản xác minh ngày 04 tháng 7 năm 2017, tại tổ 8, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai thể hiện: Anh Lê Văn S hiện đang sinh sống tại tổ 8, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai cùng với mẹ ruột của anh S và hai con Lê Văn T1 và Lê Thị Ngọc A, còn chị N thì đã đi nơi khác từ năm 2011. Kể từ đó đến nay không thấy chị N về thăm con hay sinh sống cùng với anh S tại địa chỉ trên. Trong thời gian vợ chồng chị N và anh S chung sống tại tổ 8, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai thấy rằng giữa hai vợ chồng không hợp nhau và không có tiếng nói chung.

Ý kiến Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại các phiên họp và phiên hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa; không có bản khai, lời khai trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, như vậy anh S không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 51, Điều 56 và Điều 58; các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết

số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử, tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu N;

Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu N và anh Lê Văn S.

Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Lê Văn T1, sinh ngày 21-5-2000 và Lê Thị Ngọc A, sinh ngày 22-6-2001 cho anh Lê Văn S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Về cấp dưỡng nuôi con chung thì chị N không cấp dưỡng nuôi hai con chung cùng anh S vì hai cháu T1 và cháu A đã đủ 16 dưới 18 tuổi và có khả năng lao động, tạo thu nhập tự nuôi sống bản thân mình. Mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án, anh S vắng mặt nên đã từ bỏ quyền lợi của mình. Do đó, không giải quyết về vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản và nghĩa vụ chung: Không yêu cầu nên không giải quyết

Về án phí: Chị N là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân thành phố Pleiku nhận định:

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Pleiku giải quyết cho được ly hôn với anh Lê Văn S, có địa chỉ tại tổ 8, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền; Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị Thu N và anh Lê Văn S kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai ngày 27-12-2002. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh S là hợp pháp.

[4] Chị N cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do giữa chị và anh S không hiểu nhau, không có tiếng nói chung trong cuộc sống vợ chồng, không chung thủy nhau từ đó chị không tin tưởng vào anh S về mặt tình cảm, nên chị và anh S đã sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay không còn quan tâm đến nhau. Qua xác minh tại nơi cư trú của anh Lê Văn S xác định quá trình chung sống chị N và anh S có mâu thuẫn và hiện tại không còn chung sống với nhau, người nào chỉ biết bốn phận người đó, thực tế chị N và anh S vẫn tiếp tục sống ly thân, bỏ mặc nhau. Thể hiện qua việc sống ly thân từ

năm 2011 đến nay chị N chưa lần nào về tại tổ 8, Phường I, thành phố P thăm con hay sống cùng với anh S. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án anh S không có lời khai trình bày ý kiến, nguyện vọng của mình về quan hệ hôn nhân, nghĩa vụ nuôi con chung và cấp dưỡng cũng như đối với yêu cầu xin ly hôn của chị N, điều này thể hiện anh S không có thiện chí khắc phục mâu thuẫn và hàn gắn tình cảm để giữ mối quan hệ hôn nhân được tồn tại. Vì vậy, Tòa án có cơ sở khẳng định mâu thuẫn vợ chồng của chị N và anh S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N.

[5] Về nuôi con chung: Chị N và anh Sơn có 02 con chung là cháu Lê Văn T1, sinh ngày 21-5-2000 và Lê Thị Ngọc A, sinh ngày 22-6-2001. Theo kết quả xác minh thể hiện, trong thời gian anh S và chị N sống ly thân thì cháu Lê Văn T1 và Lê Thị Ngọc A sống với anh S tại tổ 8, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai đã được anh S chăm sóc tốt và ổn định. Mặt khác, chị N trình bày bản thân không đủ khả năng điều kiện chăm sóc các cháu nên theo nguyện vọng của cháu Lê Văn T1 và Lê Thị Ngọc A được sống chung với anh S thì chị N đồng ý giao hai con chung cho anh S nuôi dưỡng vì các con sống cùng với anh S thuận tiện cho công việc hiện nay của các cháu, cũng như tình cảm của các cháu dành cho anh S trong thời gian chung sống đã được anh S chăm sóc đầy đủ và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con, anh S không có ý kiến gì về nguyện vọng của các con được sống với anh. Xét thấy, việc chị N đồng ý giao con chung cho anh S nuôi dưỡng là tự nguyện và phù hợp nguyện vọng các con chung được sống với bố sau khi ly hôn và khả năng điều kiện nuôi dưỡng con của anh S đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được chấp nhận.

[6] Về việc cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn: Xét thấy, chị N yêu cầu không cấp dưỡng nuôi hai cháu Lê Văn T1 và Lê Thị Ngọc A vì hai cháu có thu nhập ổn định để tự nuôi sống bản thân. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án anh S không có ý kiến gì việc chị N không cấp dưỡng nuôi con và anh S không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Do đó Tòa án không đề cập đến.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Chị N không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[8] Về án phí: Chị N là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; các Điều 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm

2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu N.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu N và anh Lê Văn S.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Lê Văn T1, sinh ngày 21-5-2000 và Lê Thị Ngọc A, sinh ngày 22-6-2001 cho anh Lê Văn S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật; Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm ly hôn, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị N đã nộp theo biên lai số 000329 ngày 12-6-2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Như vậy chị N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- VKSND TP. Pleiku;
- Chi cục THADS TP. Pleiku;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- UBND phường I

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

(TLKH số 165 27-12-2002);

- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**Phan Công Tôn**